

MSDS

Nhôm Sulfate, ngậm nước (ACS & FCC) MSDS

Phần 1: Hóa chất và xác định Công ty

Tên sản phẩm: Nhôm Sulfate, ngậm nước (ACS & FCC)

Catalog Mã: SLA1444

CAS #: 7784-31-8

RTECS: Không có sẵn.

TSCA: TSCA 8 (b) hàng tồn kho: Không có sản phẩm được tìm thấy.

CI #: Không áp dụng.

Từ đồng nghĩa: nhôm sulfate octadecahydrate;

Bánh phèn octadecahydrate, Dialuminum sulfate octadecahydrate, sáng chế phèn, Dialuminum trisulfate octadecahydrate; nhôm sulfate (2:3) octadecahydrate; Nhôm trisulfate octadecahydrate, Dialuminum sulfate octadecahydrate

Tên hóa học: sulfuric acid, muối nhôm (3:2), octadecahydrate

Công thức hóa học: $Al_2(SO_4)_3 \cdot (14-18)H_2O$.

Liên hệ:

Sciencelab.com, Inc.

14.025 Smith Rd.

Houston, Texas 77.396

Bán hàng: 1-800-901-7247

Kinh doanh quốc tế: 1-281-441-4400

Đặt hàng trực tuyến: ScienceLab.com

CHEMTREC (24 giờ điện thoại khẩn cấp), xin gọi:

1-800-424-9300

Quốc tế CHEMTREC, xin gọi: 1-703-527-3887

Đối với các cuộc gọi không khẩn cấp, hỗ trợ: 1-281-441-4400

Phần 2: Thành phần và Thông tin về thành phần

Thành phần:

CAS #%% theo trọng lượng

Nhôm Sulfate, ngậm nước (ACS

FCC)

7784-31-8 100

Dữ liệu về độc tính trên Thành phần: Nhôm Sulfate, ngậm nước (ACS & FCC): Tinh

Cảm (LD50): Cấp tính: > 9000 mg / kg chuột.

> 9000 mg / kg Rat].

Phần 3: Xác định các nguy hại

Tiềm năng cấp Y tế hiệu ứng:

Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (chất kích thích), tiếp bằng mắt (chất kích thích), đường hô hấp (phổi gây khó chịu). Hơi nguy hiểm trong trường hợp uống.

Sức khỏe mãn tính tiềm năng hiệu ứng:

Hưởng gây ung thư: Không có sẵn. Gây đột biến Tác dụng: Không có sẵn. Tác dụng gây

quái: Không có sẵn.

PHÁT TRIỂN Độc tính: rao vặt sinh sản hệ thống / độc tố / nữ, Hệ sinh / độc tố / male

[nghe ngò] p. 2

Các chất có thể độc hại cho hệ thống sinh sản, niêm mạc, da, mắt, hệ thống tiết niệu. Nhiều lần hay kéo dài tiếp xúc với chất này có thể sản xuất các cơ quan mục tiêu thiệt hại.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

Tiếp xúc mắt:

Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức rửa mắt với nhiều nước trong vòng ít nhất là 15 phút. Nước lạnh có thể được sử dụng. Chăm sóc y tế.

Tiếp xúc da:

Trong trường hợp tiếp xúc, ngay lập tức xả nước vào da với nhiều nước. Che da bị kích thích với một chất làm mềm. Hủy bỏ ô nhiễm quần áo và giày dép. Nước lạnh có thể được sử dụng. Wash quần áo trước khi tái sử dụng. Làm sạch giày trước khi sử dụng lại.

Nhận y tế

sự chú ý.

Serious Skin Liên hệ:

Rửa bằng xà phòng khử trùng và bao gồm da bị ô nhiễm bằng kem chống vi khuẩn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Hít phải:

Nếu hít vào, loại bỏ không khí trong lành. Nếu không thể thở, hô hấp nhân tạo. Nếu thở khó khăn, cung cấp oxygen. Nhận y tế

sự chú ý.

Hít phải nghiêm trọng: Không có sẵn.

Nuốt phải:

KHÔNG gây nôn trừ khi chỉ dẫn làm như vậy bởi các nhân viên y tế. Không bao giờ cung cấp cho bất cứ điều gì vào miệng bất tỉnh một người. Nới lỏng quần áo chẳng hạn như một chiếc vòng cổ, thắt cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng. Chăm sóc y tế nêu các triệu chứng xuất hiện.

Nghiêm trọng Nuốt phải: Không có.

Phần 5: cháy và gây nổ dữ liệu

Dễ cháy của Sản phẩm: Không dễ cháy.

Nhiệt độ Auto-Ignition: Không áp dụng.

Flash: Không áp dụng.

Giới hạn dễ cháy: Không áp dụng.

Sản phẩm của quá trình đốt cháy: Không có.

Nguy hiểm Fire in Sự hiện diện của các chất khác nhau: Không áp dụng.

Vụ nổ nguy hiểm Sự hiện diện của các chất khác nhau:

Rủi ro bùng nổ của các sản phẩm trong sự hiện diện của tác động cơ học: Không có sẵn.

Rủi ro của vụ nổ của sản phẩm trong sự hiện diện của điện tĩnh: Không có sẵn.

Cháy truyền thông chữa cháy và Hướng dẫn: Không áp dụng.

Nhận xét về mối nguy hiểm cháy, đặc biệt:

Nó có thể đốt cháy, nhưng nó sẽ không đốt cháy. Ngọn lửa có thể sản xuất kích thích, khí ăn mòn và / hoặc độc hại.

Nhận xét về mối nguy hiểm cháy nổ, đặc biệt: Không có sẵn.

Phần 6: Các biện pháp phát hành do tai nạn

Nhỏ Trần:

Sử dụng các công cụ thích hợp để đưa các chất rắn bị đổ ra trong một container xử lý chất

thải thuận tiện. Kết thúc làm sạch bằng cách trải nước các bề mặt bị ô nhiễm và xử lý theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền địa phương và khu vực.

Trần lớn: p. 3

Sử dụng một cái xẻng để đưa tài liệu vào một container xử lý chất thải thuận tiện. Kết thúc làm sạch bằng cách trải nước trên bề mặt bị ô nhiễm và cho phép sơ tán thông qua hệ thống vệ sinh. Hãy cẩn thận rằng sản phẩm không có mặt tại một nồng độ cấp trên TLV. Kiểm tra TLV chú ý an toàn và với chính quyền địa phương.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

Thận trọng:

Đừng ăn. Đừng hít phải bụi. Mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Trong trường hợp thiếu thông gió, mặc phù hợp hô hấp thiết bị. Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh xa xung khắc như tác nhân oxy hóa.

Bảo quản: Giữ bình chứa đóng kín. Giữ bình chứa trong một khu vực mát, thông thoáng.

Phần 8: Kiểm soát tiếp xúc / Bảo vệ cá nhân

Kỹ thuật điều khiển:

Sử dụng thùng quá trình, lắp đặt hệ thống thông gió địa phương, hoặc kiểm soát kỹ thuật khác để giữ cho mức độ không khí dưới đây đề nghị tiếp xúc giới hạn. Nếu hoạt động của người dùng tạo ra bụi, khói hay sương mù, sử dụng thông gió để giữ tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm không khí dưới mức giới hạn tiếp xúc.

Bảo vệ cá nhân:

Splash kính. Lab áo. Bụi thở. Hãy chắc chắn sử dụng một mặt nạ được phê duyệt / xác nhận hoặc tương đương. Găng tay.

Bảo vệ cá nhân trong trường hợp của một Trần lớn:

Splash kính. Full phù hợp. Bụi thở. Boots. Găng tay. Là một người kín dụng cụ thở nên được sử dụng để tránh hít phải của sản phẩm. Đề xuất quần áo bảo hộ có thể không đầy đủ, tham khảo ý kiến một chuyên gia trước khi xử lý sản phẩm.

Giới Hạn Tiếp Xúc:

TWA: 2 (mg (Al) / m) từ ACGIH (TLV) [Hoa Kỳ] TWA: 2 (mg (Al) / m) [Vương quốc Anh (Anh)] Tham khảo ý kiến chính quyền địa phương giới hạn chấp nhận được tiếp xúc.

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

Tình trạng vật lý và xuất hiện: Solid. (Tinh thể rắn).

Mùi: không mùi.

Vị: Sweet. Nhẹ làm se.

Trọng lượng phân tử: 342,14 g / mol + (14-18) H₂O

Màu: Trắng.

pH (1% film / nước): Không có sẵn.

Điểm sôi: Không có sẵn.

Điểm tan chảy: Không có sẵn.

Nhiệt độ quan trọng: Không có sẵn.

Tỷ trọng: Tỷ trọng: 1,69 @ 17 deg. C (nước = 1)

Áp lực hơi khí: Không áp dụng.

Mật độ hơi khí: Không có sẵn.

Biến động: Không có sẵn.

Mùi Threshold: Không có.

Nước / dầu, Tp. Hệ số: Không available.p. 4

Ionicity (trong nước): Không có sẵn.

Thuộc tính phân tán: độ hòa tan trong nước.

Độ hòa tan:

Dễ tan trong nước nóng. Hòa tan trong nước lạnh. Nó sẽ thủy phân trong nước để tạo thành axit sulfuric. Không hòa tan trong rượu. Độ hòa tan

trong nước: 86,9 g / 100 ml @ 0 deg. C; 1104 g/100 ml @ 100 deg. C

Phần 10: Tính ổn định và độ phản ứng dữ liệu

Tính ổn định: Sản phẩm này là ổn định.

Nhiệt độ không ổn định: Không có sẵn.

Điều kiện của sự bất ổn định: không tương thích vật liệu, độ ẩm

Không tương thích với các chất khác nhau: phản ứng với các chất oxy hóa.

Ăn mòn: Không ăn mòn trong sự hiện diện của kính.

Đặc biệt chú thích phản ứng tan chảy khi dần dần làm nóng; 250 deg. C, nó sẽ mất nước.

Các chú thích đặc biệt về ăn mòn: Có thể ăn mòn kim loại trong sự hiện diện của độ ẩm

Trùng hợp: Sẽ không xảy ra.

Mục 11: Thông tin độc hại

Tuyến đường of Entry: Hít. Uống.

Độc tính với động vật: Viêm miệng độc tính (LD50):> 9000 mg / kg [Rat.

Mãn tính Tác dụng trên con người:

PHÁT TRIỂN Độc tính: rao vật sinh sản hệ thống / độc tố / nữ, sinh sản hệ thống / độc tố / nam nghi ngờ.

Có thể gây ra thiệt hại cho các cơ quan sau: hệ thống sinh sản, niêm mạc, da, mắt, hệ thống tiết niệu.

Độc hại khác về con người:

Nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (chất kích thích), đường hô hấp (phổi gây khó chịu). Hơi nguy hiểm trong trường hợp nuốt phải.

Các chú thích đặc biệt về Độc tính với động vật: Không có sẵn.

Đặc biệt chú thích về hiệu ứng mãn tính về con người:

Có thể ảnh hưởng đến vật liệu di truyền (đột biến biến đổi gen). Có thể gây ra tác dụng phụ sinh sản dựa trên các dữ liệu thử nghiệm động vật

Đặc biệt chú thích về hiệu ứng độc hại khác trên con người:

Cấp tính ảnh hưởng sức khỏe tiềm năng: da: Gây kích ứng da, đặc biệt nếu độ ẩm. Các triệu chứng bao gồm đỏ, ngứa, đau mắt: Gây kích ứng mắt. Các triệu chứng bao gồm tấy đỏ và đau. Hít phải: Nguyên nhân miệng và đường hô hấp đường kích thích. Các triệu chứng có thể bao gồm ho, khó thở. Nó có thể gây constrictin đường hàng không trong trường hợp hiếm hoi.

Triệu chứng này thường thoáng qua. Nuốt phải: Có thể gây kích ứng đường tiêu hóa. Các triệu chứng có thể bao gồm đau quặn, ợ buồn nôn, nôn, tiêu chảy. Nuốt phải cũng tạo ra một cảm giác khô và nhẵn của màng nhầy của miệng và cổ họng. Nó có thể ảnh hưởng đến hành vi / hệ thống thần kinh trung ương và gây mất điều hòa và động kinh. Cao huyết nồng độ nhôm có thể gây ra bệnh não do nhôm gây ra với sự nhầm lẫn, hôn mê, ức chế hô hấp, nhận thức suy giảm, dysarthria, asterixis, co giật, hôn mê. Nó cũng có thể ảnh hưởng đến gan. Cá nhân có suy thận có thể dễ dàng hơn tích lũy nồng độ độc hại của nhôm có thể gây ra bệnh não và động kinh. Mãn tính tiềm năng đến sức khỏe Tác dụng:

Skin:

Da tiếp xúc lặp đi lặp lại hoặc kéo dài có thể gây kích ứng, đặc biệt là nếu độ ẩm. Nuốt phải: Tiếp xúc nhiều lần hay kéo dài uống có thể ảnh hưởng đến quá trình trao đổi chất, hệ thống tiết niệu, máu (thay đổi trong thành phần huyết thanh - ví dụ như TP, bilirubin, cholesterol), hệ thống xương, và não (thay đổi thoái hóa). Nồng độ trong máu cao nhôm có thể gây ra nhôm được gửi vào xương. Tích tụ nhôm trong xương có thể làm giảm những tác động tích cực của vitamin D và có thể ngăn chặn lắng đọng canxi vào xương. Công tác phòng chống lắng đọng canxi dẫn đến sự trở lại của canxi vào máu. Điều này có thể gây ra các xương / abnormalities xương, nhuyễn xương, đau khớp. Nồng độ canxi huyết thanh cao lần lượt ức chế phát hành của hormone tuyến cận giáp glands.p tuyến cận giáp. 5

Mục 12: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh thái: Không có sẵn.

BOD5 và COD: Không có sẵn.

Sản phẩm phân hủy sinh học:

Có thể sản phẩm thoái hóa ngắn hạn nguy hại không có khả năng. Tuy nhiên, các sản phẩm thoái hóa dài hạn có thể phát sinh.

Độc tính của các sản phẩm phân hủy sinh học: bản thân sản phẩm và sản phẩm của suy thoái là không độc hại.

Các chú thích đặc biệt trên các sản phẩm phân hủy sinh học: Không có sẵn.

Phần 13: Xử lý chất thải

Xử lý chất thải:

Xử lý chất thải phải được xử lý theo quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương quy định về kiểm soát môi trường.

Phần 14: Thông tin Giao thông vận tải

DOT Phân loại: Không phải là một tài liệu kiểm soát DOT (Hoa Kỳ).

Xác định: Không áp dụng.

Quy định đặc biệt cho Giao thông vận tải: Không áp dụng.

Mục 15: Thông tin điều chỉnh khác

Quy định Liên Bang và Tiểu Bang:

Connecticut nguy hiểm vật chất khảo sát: nhôm sulfat khan (CAS không 10043-01-3.)

Illinois an toàn hoá chất hành động:

Nhôm sulfat khan (CAS không 10043-01-3.) New York phát hành báo cáo danh sách:

nhôm sulfat khan (CAS

không. 10043-01-3) Pennsylvania RTK: nhôm sulfat khan (CAS không 10043-01-3)

Massachusetts RTK: Nhôm

sulfat khan (CAS không 10043-01-3.) Massachusetts trần danh sách: nhôm sulfat khan

(CAS không 10043-01-3.)

New Jersey: Nhôm sulfat khan (CAS không 10043-01-3.) New Jersey trần danh sách:

nhôm sulfat khan (CAS không. 10043-01-3) Louisiana trần báo cáo: nhôm sulfat khan

(CAS không 10043-01-3) Danh sách giám đốc California.

Chất độc hại: nhôm sunfat khan (CAS không 10043-01-3.) - CERCLA: Các chất độc hại:

nhôm. sulfat khan (CAS không 10043-01-3.): 5000 lbs. (2268 kg). Thông tin quy định

tìm thấy cho hydrate Nhôm sulfat (CAS không. 17927-65-0)

Các quy định khác: OSHA: nguy hiểm theo định nghĩa của Hazard Communication Standard (29 CFR 1910.1200).

Phân loại:

WHMIS (Canada):

CLASS D-2B: Vật liệu gây ra các hiệu ứng khác độc hại (ĐỘC). Nhôm Sulfate khan (CAS không 10043-01-3) là trên

Canada DSL. Hydrate nhôm Sulfate (Cas không 17927-65-0) không phải là trên DSL Canada.

Dscl (EEC):

R36/37/38- Dị ứng cho mắt, hệ hô hấp và da. S24/25- Tránh tiếp xúc với da và mắt.

S36/37/39- Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và bảo vệ mắt / mặt.

HMIS (U.S.A.):

Y tế mỗi nguy: 2

Fire mỗi nguy: 0

Phản ứng: 0

Bảo vệ cá nhân: Ep. 6

Hiệp hội Phòng cháy chữa cháy quốc gia (U.S.A.):

Sức khỏe: 2

Bắt lửa: 0

Phản ứng: 0

Nguy hiểm cụ thể:

Thiết bị bảo vệ:

Găng tay. Lab áo. Bụi thở. Hãy chắc chắn sử dụng một mặt nạ được phê duyệt / xác nhận hoặc tương đương. Đeo mặt nạ thích hợp khi hệ thống thông khí cũng không đủ. Splash kính.

Mục 16: Thông tin khác

Tham khảo:

Thư viện Sigma-Aldrich dữ liệu an toàn hóa chất, Edition II. SAX, N.I. Nguy hiểm Tài sản của Vụ Công nghiệp Vật liệu. Toronto,

Văn Nostrand Reinold, 6e ed. Năm 1984. -Hawley, G.G.. Từ Điển Hóa học đặc, 11e ed, New York NY, Văn.

Nostrand Reinold, năm 1987.

Những cân nhắc đặc biệt khác: Không có sẵn.

Tạo: 2005/10/09 15:40

Cập nhật lần cuối: 2012/06/09 12:00

Những thông tin trên được cho là chính xác và đại diện cho thông tin tốt nhất mà chúng tôi có. Tuy nhiên, chúng không có sự đảm bảo nào về tính thương mại hoặc bảo hành nào khác, thể hiện hay ngụ ý, đối với thông tin như vậy, và chúng tôi giả định không chịu trách nhiệm từ việc sử dụng nó.

Người sử dụng nên tự kiểm tra để xác định sự phù hợp của thông tin mục đích cụ thể của họ.

Trong trường hợp không có ScienceLab.com phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khiếu nại, tổn thất, hoặc thiệt hại của bất kỳ bên thứ ba hoặc mất lợi nhuận hay bất kỳ thiệt hại đặc biệt, gián tiếp, ngẫu nhiên, do hậu quả hoặc gương mẫu quán, bất kể phát sinh, ngay cả nếu ScienceLab.com đã được thông báo về khả năng xảy ra những thiệt hại như vậy.